

PHÂN TÍCH NGHỆ THUẬT PHIÊN DỊCH THƠ CỔ TRUNG QUỐC SANG TIẾNG VIỆT QUA HAI BẢN DỊCH CỦA BÀI THƠ "NGHĨ CỔ"

ĐẶNG NHÃ VĂN
(NCS, ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN)

1. Thơ cổ Trung Quốc là di sản quý báu của thế giới. Rất nhiều thơ cổ Trung Quốc đã được dịch sang các ngôn ngữ khác, trong đó có cả tiếng Việt. Trong hoàn cảnh đó, làm thế nào để dịch đúng, dịch tốt thơ cổ Trung Quốc chính là một vấn đề cần phải nghiên cứu bàn bạc.

Nghĩ Cổ là một bài thơ Đường do Lý Bạch sáng tác đã có một số bản dịch tiếng Việt. Thông qua nghiên cứu những bản dịch này, chúng ta có thể rút những kinh nghiệm về dịch thuật giữa tiếng Trung với tiếng Việt.

Phiên âm: Sinh giả vi quá khách, Từ giả vi quy nhân.

Thiên địa nhất nghịch lý, Đồng bi vạn cổ trần.

Nguyệt thỏ không đảo được, Phù tang dĩ thành tân.

Bạch cốt tịch vô ngôn, Thanh tùng khởi tri xuân.

Tiền hậu cánh thán tức, Phù vinh hà túc trần?

Bài thơ này lời gọn ý sâu, bày tỏ nỗi buồn rầu về phú quý hư ảo và cuộc đời ngắn ngủi. Hai câu đầu nói "Sinh giả vi quá khách, từ

giả vi quy nhân. Thiên địa nhất nghịch lý, đồng bi vạn cổ trần". Nếu coi người đang sống là khách bộ hành qua đường, người đã chết thì không khác gì những người đã tìm thấy chỗ quy tụ và không trở lại nữa. Trời đất giống như một quán trọ đưa tiễn khách qua. Từ trước đến nay, bao nhiêu người than thở cuộc đời ngắn ngủi tràn đầy đau khổ! Trần gian là như vậy, còn trên trời thì sao? Lý Bạch nói tiếp, "Nguyệt thỏ không đảo được, phù tang dĩ thành tân". Từ truyền thuyết thần thoại chúng ta được biết, Hằng Nga ăn trộm thuốc trường sinh bất tử của Tây Vương Mẫu và bay lên mặt trăng, từ đó chỉ có con thỏ nghiền thuốc cho chị Hằng, cô Nga tuy được sống mãi, nhưng sống một mình trên mặt trăng cô đơn buồn rầu. Dâu xanh là cỗ thụ chọc trời nằm ở Đông Hải, chỗ mà mặt trời mọc lên, nhưng hiện nay cây cỗ thụ này cũng trở thành củi lửa. "Bạch cốt tịch vô ngôn" nói cảnh tượng lạnh lẽo hoang vắng. Xương trắng nằm ở dưới đất không biết bao lâu, mặc dù nó có oan hận, nó lại có thể nói năng gì về vinh quang và nhục nhã lúc còn sống? Cây thông xanh biếc sống quá tự do, quanh năm như trước, đã không biết cái gì là giá rét, nó biết đâu ám áp của ánh nắng mùa xuân? Lý Bạch phóng tầm mắt ra nhìn trời đất, nghĩ ngày xưa và nay, kết thúc bài thơ bằng câu khuyên giải "Tiền hậu cánh thán tức, phù vinh hà túc trần", có nghĩa là mọi việc trước sau gì cũng giống nhau, gì cũng thờ than. Cuộc đời đã ngắn

như vậy, huông chi công danh phú quý? Toàn là đồ không bền vững, có đáng gì!

Trong bài này, Lý Bạch than thở trọn đời ngắn ngủi, tiết lộ sâu sắc sự huyền ảo của hiện tượng phù hoa phong kiến. Đồng thời, về mặt tính nghệ thuật, bài thơ này giàu sức tưởng tượng, Lý Bạch tay nghề tuyệt vời, suy nghĩ khéo léo. Thỏ ngọc nghiền thuốc trường sinh vốn là một việc có sức hấp dẫn, nhưng lại thêm một từ “không”, ngay lập tức trái với nội dung gợi tình trong huyền thoại, đem lại cho độc giả một cảm giác mới lạ. Dầu xanh cao tới hai nghìn trượng, lại bị tác giả tưởng tượng ra là đã trở thành củi, hoàn toàn khác với hình tượng vĩ đại vốn có trong ấn tượng người ta. Cây thông là loại cây đầy sức sống, xanh rờn là niềm tự hào của nó, nhưng trong đôi mắt của tác giả lại là một sự đáng tiếc, tại vì nó không thể cảm thấy được sự âm áp và cái đẹp đẽ của mùa xuân. Cấu tứ nghệ thuật của bài thơ quả là rất đạt vậy.

2. Sau đây, ta hãy cùng nhau phân tích nghệ thuật phiên dịch thơ cổ Trung Quốc sang tiếng Việt qua hai bản dịch của bài thơ *Nghĩ Cổ*.

Bản dịch 1: Bắt chước ý xưa

Sống ta là khách qua đường,
Còn khi đã chết quê hương tìm về.
Đất trời quán trọ lê thê,
Trần gian cát bụi nào nề xót thương.
Cung trăng thỏ nghiền thuốc trường,
Dầu xanh tàn tạ cây dương củi thâm.
Xương màu trắng xóa lạng câm,
Rừng thông xanh lá tưởng nhâm mùa
xuân

Trước sau than thở ngàn lần,
Công danh phú quý phù vân đáng gì?

Bản dịch 2: Bắt chước ý xưa

Sống là khách qua ngõ,
Chết là kẻ về nhà.
Trời đất là quán trọ,
Muôn đời bụi xót xa.
Thỏ ngọc nghiền thuốc mãi,
Dầu xanh hoá củi già.
Xương trắng không buồn nói,

Thông xanh mặc xuân qua.

Việc đời luôn than thở,

Bền chi sự vinh hoa?

Nói đến tiêu chuẩn dịch thơ cổ, chúng ta tự nhiên sẽ nghĩ đến ba chữ “tín, đạt, nhã” với nghĩa là một bản dịch phải đạt được độ chính xác, đảm bảo chất lượng và hay. Nội dung của hai bản dịch nói chung đều đúng với bản gốc, nhưng về chi tiết, có vấn đề về hiểu ý. Chẳng hạn như bản dịch hai có chỗ hiểu ý không chính xác. Chữ “trần” trong câu “Đồng bi vạn củ trần” là chỉ trần gian chứ không phải “bụi”. Cho nên, là những người sống trên đời xót xa chứ không phải “bụi” đau khổ. “Bụi” không phải người, câu này lại không phải là một biện pháp tu từ, nên không thể dịch thẳng là “bụi”.

Còn một số từ sử dụng không được hay lắm. Ví dụ từ “thuốc trường” trong bản dịch một thì nghe rất lạ. Thuốc mà con thỏ trong trăng nghiền là thuốc trường sinh bất tử, nếu gọi tắt thì là “thuốc trường sinh”, ít người gọi nó là “thuốc trường”. Dịch giả dịch như vậy rất có thể là vì hạn chế độ dài câu. Nhưng bất cứ thế nào, sử dụng những từ khó hiểu như “thuốc trường” thật sự trái với nguyên tắc dịch “tín”. Chúng ta còn phải chú ý đừng tự thêm ý cho bản gốc. Tuy rằng có khi thêm từ thêm ý như vậy sẽ có chút hiệu quả là nhấn mạnh, nhưng làm như vậy đồng thời cũng là một sự sai lạc đối với bản gốc. Chẳng hạn, bản dịch một tự thêm một từ “ngàn lần” khi dịch câu “Tiền hậu cánh thán tức”, có thể “ngàn lần” ở đây chưa chắc đã là con số xác định, nhưng ít nhiều làm cho câu dịch “Trước sau than thở ngàn lần” bị thêm một sự sai lạc về số lượng.

Về tính nghệ thuật, chính là cái “nhã” mà chúng ta nói. “Nhã” ở đây phải được hiểu là “cái hay của cách dịch”, tức là bản dịch phải truyền đạt đúng cái hay của bản gốc bằng phương thức của mình. Trong bài thơ *Nghĩ cổ*, nhiều từ được sử dụng rất hay. Ví dụ như chữ “không” trong câu “Nguyệt thỏ không đảo được” có thể nói là tuyệt vời. Một chữ

“không” nhân mạnh sự lạnh lẽo buồn tẻ trong cung trăng, người ta tự nhiên sẽ nghĩ đến Hằng Nga sống ở trong đó, không có người nhà, không ai nói chuyện, chỉ có con thỏ nghiền thuốc cho, cô đơn biết bao. Tuy từ này dùng để làm nổi bật tâm trạng của Hằng Nga, nhưng nó thực ra là một từ dùng cho con thỏ. Con thỏ hình như cũng bị nỗi buồn ảnh hưởng, tuy có việc làm - nghiền thuốc, nhưng vẫn thấy âm đạm. Từ “không” hay như vậy, làm thế nào để truyền đạt trung thành và thỏa đáng? Bản dịch một có thể không nghĩ ra cách, nên bỏ đi không dịch, làm thế tuy không ảnh hưởng đến ý chính, nhưng tình cảm vốn có bị mất đi nhiều. Trong bản dịch hai ta không tìm được một từ nào với ý là “không”, nhưng ta có thể thấy một từ “mãi”, đó chính là cách chuyển dịch của dịch giả, bởi vì “không” trong tiếng Việt dịch đúng là “trống không”, cách khá xa với ý nghĩa của trong bản gốc, nên không thể lấy luôn từ “không”. Nhưng nếu ta dịch thẳng ý như “nghiền thuốc cô đơn” cũng không hay mấy. Từ “mãi” rất may là có thể tránh khỏi cách nói trên. “Mãi” với ý vĩnh viễn, rất phù hợp đặc điểm của thuốc trường sinh, đồng thời nó lại bao hàm ý nghĩa tiêu cực vô vi ở trong, ăn khớp với truyện thỏ ngọc phải nghiền thuốc suốt cuộc đời, nỗi cô đơn và thể thảm của nó không ít hơn Hằng Nga. Dùng từ “mãi” thật sự là một công đôi việc.

Hãy xem tiếp chỗ khác. “Thanh tùng khởi tri xuân” là một câu sử dụng biện pháp nhân cách hoá, một thủ pháp miêu tả trong văn học, dùng để làm nổi bật hình tượng của sự vật được miêu tả. Bản dịch một dịch thẳng theo câu thơ thành “Rừng thông xanh lá tưởng nhâm mùa xuân” không sai gì, cố nhiên cũng đã thể hiện hiệu quả nhân cách hóa, nhưng khi chúng ta đọc bản dịch hai, thì thấy ngay sự độc đáo của câu dịch “Thông xanh mặc xuân qua”. Bản dịch hai không dịch thẳng, mà đổi cách nói làm cho cây thông trong bản dịch này trở thành một cây rất giàu sức sống, rất có tình cảm như con

người. Cấu trúc “mặc...qua” đã thể hiện tình cảm của cây thông một cách hình tượng. Sở dĩ cây thông mặc xuân qua, có thể vì nỗi không thích mùa xuân, có thể vì thiếu hiểu biết về mùa xuân. Nhưng bất cứ giải thích thế nào, ta đều có thể thấy được tính khả bi của cây thông. Nó quanh năm xanh rờn, đáng lẽ là may, nhưng mất đi cảm nhận về mùa xuân là một chuyện đáng tiếc biết bao. Bản dịch hai tuy đổi cách nói, nhưng vẫn nói rõ được ý thơ một cách sinh động, thật là tuyệt vời. Nhưng điều này rất khó làm, vì nó đòi hỏi khả năng tái sáng tác của người dịch.

Phần cuối cần phân tích là *cấu trúc* và *thể văn*. Một cách dịch đơn giản là dịch theo thể văn của bản gốc. Còn một cách dịch khác là dịch theo thể văn truyền thống của nước mình. Nhiều dân tộc thường có thể văn riêng, chẳng hạn như châu Âu thời cổ có thơ “mười bốn dòng”, Trung Quốc xưa có thơ Đường luật, thơ tứ tuyệt...Hiện nay, người Trung Quốc dịch thơ nước ngoài sang tiếng Trung, vẫn thích dịch theo hai thể thơ trên...Còn Việt Nam có một thể thơ truyền thống là thơ lục bát. Hình thức độc đáo của nó là có vần với một câu gồm sáu chữ, một câu gồm tám chữ, và câu sáu chữ đi trước, câu tám chữ theo sau.

Trong hai bản dịch, bản một dịch theo thể thơ lục bát, và nói chung tuân thủ số chữ và vần:

Sống ta là khách qua đường,

Còn khi đã chết quê huong tìm về.

Đất trời quán trọ lê thê,

Trần gian cát bụi nã nè xót thương.

Cung trăng thỏ nghiền thuốc trường,

Dâu xanh tàn tạ cây đường củi thâm.

Xương màu trắng xóa lạng câm,

Rừng thông xanh lá tưởng nhâm mùa xuân

Trước sau than thở ngàn lần,

Công danh phú quý phù vân đáng gì?

So với bản dịch một, bản dịch hai là dịch theo bản gốc, trông rất gọn gàng, đọc cũng thuận miệng. Nhưng đây là đối với người

Trung Quốc mà nói, người Việt Nam thì hay đọc thể thơ lục bát. Cho nên bản dịch một chuyển thể thơ gốc thành thể thơ truyền thống của ngôn ngữ mình là một phương pháp rất hay, giúp cho người Việt Nam tìm hiểu và thưởng thức cái đẹp của nguyên thi một cách thuận tiện. Tất nhiên, chuyển thể thơ cũng phải bảo đảm yêu cầu không ảnh hưởng đến việc tỏ ý và truyền cảm. Nếu không thì là được một mất mười.

3. Tổng kết lại, chúng ta phải chú ý những điều như sau trong quá trình dịch thơ cổ Trung Quốc sang tiếng Việt:

1) Hiểu rõ bối cảnh thời đại và tư tưởng hàm ý của thơ cổ, nắm bắt ý nghĩa đặc thù của những hình ảnh quan trọng trong thơ cổ. Thơ cổ có đặc điểm là dùng ngôn ngữ cô đọng để truyền đạt tình cảm. Nếu không hiểu rõ nội dung của thơ cổ, thì không thể cảm nhận được sự ý nhị của nó. Dịch giả phải nghiêm chỉnh tìm hiểu nội hàm ẩn sâu của bản gốc, cố gắng khai thác những cái huyền bí ẩn sau câu thơ và truyền ý chính xác bằng ngôn ngữ đích.

2) Có óc tưởng tượng phong phú, phát huy khả năng sáng tác. Sự sáng tác của nhà thơ là kết tinh của óc tưởng tượng, ngôn ngữ được sử dụng là ngôn ngữ hình tượng. Chỉ phát huy đầy đủ óc tưởng tượng mới có thể đi vào thế giới hư ảo của nhà thơ, cảm nhận được nội hàm phong phú của bài thơ cổ và dịch đúng ý trong thơ cổ bằng ngôn ngữ sinh động.

3) Phân tích thể thơ và đặc trưng ngôn ngữ của thơ cổ, bao gồm cả cách dùng từ, dùng câu, tiểu tiết thơ cổ và thủ pháp tu từ v.v. Thể thơ liên quan mật thiết với nội dung tư tưởng, nhà thơ chọn một thể nào đó nhằm bày tỏ tình cảm một cách tốt nhất. Về đặc trưng ngôn ngữ thì dịch giả nên có trước một quan điểm là thơ cổ dùng từ cô đọng nhưng trữ tình sâu sắc, cho nên khi dịch, mình phải cân nhắc việc dùng từ để làm cho phong cách chung của bản dịch tương tự với bản

gốc. Những chỗ tác giả sử dụng thủ pháp tu từ, mình cũng phải bắt chước hoặc chuyển nghĩa bằng cách miêu tả tinh tế khác để thể hiện đầy đủ cái hay, cái đẹp của nguyên thi.

Dịch thơ cổ không phải là chuyện dễ, ta tuy không thể dịch cho tốt đẹp hoàn toàn, nhưng cũng phải cố gắng đạt đến một chất lượng nào đó, tức là không những có nét đẹp ngôn ngữ, giàu tình cảm như bản gốc, mà còn phải phù hợp thói quen đọc của độc giả nước mình.

Tài liệu tham khảo

1. Xu Yuanchong, *The art of creating the beautiful*, Chinese Translators Journal, 04/1998.
2. Zhou Lingshun, *A New Perspective of 'Faithfulness' and 'Beautification'*, Journal of Yangzhou University, 01/2002.
3. Trịnh Hải Lăng (2000), *Phiên dịch học văn học*, Nxb Văn Tâm.
4. Hứa Uyên Xung (1984), *Nghệ thuật phiên dịch*, Nxb Phiên dịch đối ngoại Trung Quốc, (tiếng Trung).
5. Lương Viễn, Ôn Nhật Hào (2005), *Dịch thuật phiên dịch Hán-Việt thực dụng*, Nxb Dân tộc, (tiếng Trung).
6. <http://thaoluan.phatviet.net/>, Nguyễn Văn Dân, *Góp phần xây dựng lí thuyết dịch thuật*, 06/11/2007.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-01-2010)

HỘP THƯ

Trong tháng 3/2010, **NN & ĐS** đã nhận được thư, bài của các bạn: Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Việt Thanh, Nguyễn Thiện Nam, Nguyễn Thị Thu Hương, Bùi Minh Toán (Hà Nội); Phạm Thuận Thành (Bắc Ninh); Nguyễn Minh Sơn (Thái Nguyên); Trần Thị Lam Thủy, Nguyễn Thị Thuý Anh (Nghệ An); Nguyễn Thị Tuệ Như (Đà Nẵng); Võ Tú Phương (Nha Trang); Hà Thanh Hải (Quy Nhơn); Trần Minh Thương (Sóc Trăng); Trần Thanh Vân (Đồng Tháp); Quách Duy Bình (Cần Thơ).

Toà soạn **NN & ĐS** xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS